Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8707.10.30

Mã HS	8707.10.30
Mô tả hàng hóa	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: / - - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 19:45:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87071030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17400
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17400
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17400
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, LA, PH)	0% (trừ BN, ID, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15,3	15,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16713
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16642
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16642
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16642
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16642
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16642
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16642
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16698
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16698
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16698
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16698
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16698
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16699
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16699
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16699
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16699
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16699
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16699
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16700
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16659
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16656
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16656
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16656
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16656
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16656
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16656
VKFTA	2022	2022	32	VK!E16698
VKFTA	2023	2023	32	VK!F16698
VKFTA	2024	2024	32	VK!G16698
VKFTA	2025	2025	32	VK!H16698
VKFTA	2026	2026	32	VK!I16698
VKFTA	2027	2027	32	VK!J16698
VCFTA	2022	2022	40	VC!D16758
VCFTA	2023	2023	40	VC!E16758
VCFTA	2024	2024	40	VC!F16758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	40	VC!G16758
VCFTA	2026	2026	40	VC!H16758
VCFTA	2027	2027	40	VC!I16758
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16734
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16734
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16734
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16734
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16734
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16734
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16735
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16735
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16735
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16735
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16735
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16735
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D16755
EVFTA	2023	2023	16	EV-NK!E16755
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F16755
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G16755
EVFTA	2026	2026	4	EV-NK!H16755
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16755
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D16754
UKVFTA	2023	2023	16	UKV!E16754
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F16754
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G16754
UKVFTA	2026	2026	4	UKV!H16754

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16754
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D16737
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E16737
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F16737
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G16737
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H16737
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I16737
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J16737
RCEP A	2022	2022	25,2	RCEPT-A!D16725
RCEP A	2023	2023	22,4	RCEPT-A!E16725
RCEP A	2024	2024	19,6	RCEPT-A!F16725
RCEP A	2025	2025	16,8	RCEPT-A!G16725
RCEP A	2026	2026	14	RCEPT-A!H16725
RCEP A	2027	2027	11,2	RCEPT-A!I16725
RCEP B	2022	2022	25,2	B!D16725
RCEP B	2023	2023	22,4	B!E16725
RCEP B	2024	2024	19,6	B!F16725
RCEP B	2025	2025	16,8	B!G16725
RCEP B	2026	2026	14	B!H16725
RCEP B	2027	2027	11,2	B!I16725
RCEP C	2022	2022	25,2	C!D16723
RCEP C	2023	2023	22,4	C!E16723
RCEP C	2024	2024	19,6	C!F16723
RCEP C	2025	2025	16,8	C!G16723
RCEP C	2026	2026	14	C!H16723
RCEP C	2027	2027	11,2	C!I16723

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25,5	D!D16722
RCEP D	2023	2023	22,9	D!E16722
RCEP D	2024	2024	20,4	D!F16722
RCEP D	2025	2025	17,8	D!G16722
RCEP D	2026	2026	15,3	D!H16722
RCEP D	2027	2027	12,7	D!I16722
RCEP E	2022	2022	25,2	E!D16726
RCEP E	2023	2023	22,4	E!E16726
RCEP E	2024	2024	19,6	E!F16726
RCEP E	2025	2025	16,8	E!G16726
RCEP E	2026	2026	14	E!H16726
RCEP E	2027	2027	11,2	E!I16726
RCEP F	2022	2022	25,2	F!D16725
RCEP F	2023	2023	22,4	F!E16725
RCEP F	2024	2024	19,6	F!F16725
RCEP F	2025	2025	16,8	F!G16725
RCEP F	2026	2026	14	F!H16725
RCEP F	2027	2027	11,2	F!I16725
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15669
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15669
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15669
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15669

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 32%, VCFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8707.10 có 4 dòng thuế; dòng 8707.10.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết.	8707.10.10 Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự; 8707.10.20 Dùng cho ô tô cứu thương; 8707.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8707.10.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8707.10.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8707.10.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 8707.10.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17400), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.